



3 不懂就要问

1、看拼音，写字词。

bèi sòng

zhào lì

liàn xí

shà shí

jiè chǐ

lì shēng

xiáng xì

ái dǎ

qīng chu

zhí dé

yí zì bú lòu

xià dāi

yáo tóu huàng nǎo

2、写出下列字词的反义词。

流利 ()

详细 ()

清楚 ()

鸦雀无声 ()

糊里糊涂 ()





参考答案

1、

背诵 照例 练习 霎时

戒尺 厉声 详细 挨打

清楚 值得 一字不漏

吓呆 摇头晃脑

2、

生疏 简略 模糊

人声鼎沸 明明白白

